

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-38

105

NH
ITY
KIẾ
IAS

P. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hồi Em	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên
Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 22/12/2023
Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/11/2023
Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/06/2023
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/10/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Hồng Thái

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 35 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 451/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 24/02/2023.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.546.514.078	165.783.059.131
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	88.980.080.545	63.809.993.163
111	1. Tiền		23.776.266.210	63.809.993.163
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.203.814.335	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.294.991.583	34.976.137.884
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	6.226.911.846	344.359.597
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	836.011.981	28.221.427.147
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	12.351.770.074	6.530.053.458
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(119.702.318)
140	IV. Hàng tồn kho	09	42.964.495.039	57.665.897.534
141	1. Hàng tồn kho		42.964.495.039	57.665.897.534
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.306.946.911	9.331.030.550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.306.946.911	89.976.070
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	9.241.054.480
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.490.567.954.141	1.493.873.454.806
220	II. Tài sản cố định		212.432.262.856	219.579.070.331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	212.432.262.856	218.269.360.168
222	- Nguyên giá		474.295.278.521	468.208.171.780
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.863.015.665)	(249.938.811.612)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	1.309.710.163
228	- Nguyên giá		1.120.000.000	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.120.000.000)	(1.570.540.252)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	152.005.730.044	147.755.338.382
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		152.005.730.044	147.755.338.382
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.125.795.278.805	1.125.776.938.029
251	1. Đầu tư vào công ty con		968.839.917.788	968.839.917.788
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	24.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.317.659.933)	(8.336.000.709)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		334.682.436	762.108.064
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	334.682.436	762.108.064
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.643.114.468.219	1.659.656.513.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		85.736.760.125	138.510.248.345
310	I. Nợ ngắn hạn		85.736.760.125	138.510.248.345
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.890.007.305	2.696.753.460
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.641.183.775	8.552.486.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.240.663.537	5.463.202.318
314	4. Phải trả người lao động		37.371.491.822	36.803.345.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.319.636.320	2.451.807.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	547.460.156	29.797.364.575
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	11.200.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.726.317.210	41.545.289.208
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.557.377.708.094	1.521.146.265.592
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.557.377.708.094	1.521.146.265.592
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.868.036.136	63.486.542.096
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.024.514.312	1.907.776.463
421b	LNST chưa phân phối năm nay		61.843.521.824	61.578.765.633
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.643.114.468.219	1.659.656.513.937

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	385.590.999.620	406.226.808.897
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		385.590.999.620	406.226.808.897
11	4. Giá vốn hàng bán	22	321.011.321.192	307.810.469.920
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.579.678.428	98.416.338.977
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	19.385.941.326	8.300.562.881
22	7. Chi phí tài chính	24	1.857.157.230	349.637.622
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.788.164.559	22.246.575
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.863.808.180	3.326.761.601
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.790.047.493	25.493.686.875
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.454.606.851	77.546.815.760
31	11. Thu nhập khác	27	18.635.447.427	29.321.735.645
32	12. Chi phí khác	28	2.414.513.388	2.426.667.627
40	13. Lợi nhuận khác		16.220.934.039	26.895.068.018
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.675.540.890	104.441.883.778
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.832.019.066	13.738.118.145
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61.843.521.824	90.703.765.633

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		402.684.848.756	434.281.040.523
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(119.694.521.054)	(149.810.931.886)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(124.553.157.553)	(182.285.072.925)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.810.411.134)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.141.540.484)	(13.878.389.693)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.113.708.079	14.296.975.573
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(118.462.430.017)	(95.446.201.608)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.136.496.593	7.157.419.984
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.685.291.190)	(15.234.603.189)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.727.535.009	22.249.275.147
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(20.999.700.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.293.173.898	12.210.595.967
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.335.417.717	(1.774.432.075)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		36.700.000.000	11.200.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.900.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.120.725.000)	(55.026.313.755)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.320.725.000)	(43.826.313.755)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		25.151.189.310	(38.443.325.846)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.809.993.163	102.516.085.631
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.898.072	(262.766.622)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	88.980.080.545	63.809.993.163

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh,

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 300.000.000.000 VND; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.332 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.304 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà đất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, mặc dù sản lượng tiêu thụ các mặt hàng cao su của Công ty cao hơn năm trước, tuy nhiên do giá bán bình quân trên thị trường có sự suy giảm dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm với số tiền 33,837 tỷ VND tương đương tỷ lệ giảm 34,38% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Địa chỉ

- Cơ quan Công ty	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Gò Dầu	xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Cầu Khởi	xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Bến Cùi	xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung tâm Y tế	xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh cho suốt thời gian hoạt động.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được ưu đãi thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, chăm sóc, chế biến cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	392.966.900	761.992.233
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.383.299.310	63.048.000.930
Các khoản tương đương tiền	65.203.814.335	-
	<u>88.980.080.545</u>	<u>63.809.993.163</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 65.203.814.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,0%/năm đến 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		968.839.917.788		-	968.839.917.788		-
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ⁽¹⁾		968.839.917.788		-	968.839.917.788		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		24.500.000.000		-	24.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		24.500.000.000		-	24.500.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác		140.773.020.950	50.331.000.000	(8.317.659.933)	140.773.020.950	49.094.800.000	(8.336.000.709)
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào ⁽¹⁾		77.500.000.000		-	77.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su ⁽¹⁾		8.661.170.000		(8.163.667.308)	8.661.170.000		(8.171.757.527)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	17.660.000.000	50.331.000.000	-	17.660.000.000	49.094.800.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai ⁽¹⁾		36.951.850.950		(153.992.625)	36.951.850.950		(164.243.182)
		<u>1.134.112.938.738</u>	<u>50.331.000.000</u>	<u>(8.317.659.933)</u>	<u>1.134.112.938.738</u>	<u>49.094.800.000</u>	<u>(8.336.000.709)</u>

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2022 và tại ngày 29/12/2023.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 34.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh; hoạt động tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	6,82%	6,82%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	15,61%	15,61%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Cửa hàng xăng dầu	225.944.460	-	105.980.710	-
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	140.143.727	(119.702.318)
- Trung tâm Y tế	92.512.000	-	81.569.500	-
- Edgepoint Group LLC	4.320.859.116	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Việt Thổ	1.467.893.952	-	-	-
- Các khách hàng khác	-	-	16.665.660	-
	6.226.911.846	(119.702.318)	344.359.597	(119.702.318)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	-	-	27.475.415.166	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	-	-	26.829.791.166	-
	-	-	645.624.000	-
<i>Bên khác</i>	836.011.981	-	746.011.981	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt Đới	325.891.981	-	325.891.981	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	297.000.000	-	297.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Lê Nguyên	123.120.000	-	123.120.000	-
- Trả trước cho người bán khác	90.000.000	-	-	-
	836.011.981	-	28.221.427.147	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.517.608.918	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.217.121	-	-	-
Tạm ứng	1.061.800.812	-	248.779.470	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	4.695.542.609	-	4.816.905.161	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	1.009.572.000	-	1.102.483.000	-
Phải thu ngân sách Nhà nước về tiền thuê đất được miễn giảm	934.733.146	-	-	-
Phải thu Công ty con về tiền chi hộ	1.096.732.168	-	-	-
Phải thu khác	1.563.300	-	361.885.827	-
	12.351.770.074	-	6.530.053.458	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	1.096.732.168	-	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	3.517.608.918	-	-	-
	4.614.341.086	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	119.702.318	-
	119.702.318	-	119.702.318	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.777.546.755	-	12.424.898.091	-
Công cụ, dụng cụ	3.469.312.444	-	3.600.187.764	-
Thành phẩm	23.592.082.328	-	41.156.931.789	-
Hàng hoá	524.937.084	-	483.879.890	-
Hàng gửi đi bán	2.600.616.428	-	-	-
	42.964.495.039	-	57.665.897.534	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2014	-	221.986.319
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2015	-	6.909.637.588
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2016	13.050.818.521	18.025.967.468
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2017	32.835.450.772	29.520.864.704
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2018	24.292.528.704	21.624.843.213
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2019	26.487.094.742	23.150.001.024
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2020	27.017.903.591	23.408.226.385
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2021	13.448.140.703	11.214.132.488
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2022	6.990.242.773	5.331.728.493
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2023	40.267.619	-
- Tiền thuê đất của vườn cây kiến thiết cơ bản	7.513.969.044	8.147.078.924
- Chi phí khác	329.313.574	200.871.776
	152.005.730.044	147.755.338.382

011105-0
CHI NHÁ
CÔNG TY T
ING KIỂM
AASC
14-TP. H

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	83.780.664.777	97.726.632.192	32.765.003.272	6.620.569.280	247.315.302.259	468.208.171.780
- Mua trong năm	-	865.770.000	589.000.000	-	-	1.454.770.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	13.674.771.931	13.674.771.931
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.986.269)	(2.701.204.826)	-	(4.982.244.095)	(9.042.435.190)
Số dư cuối năm	83.780.664.777	97.233.415.923	30.652.798.446	6.620.569.280	256.007.830.095	474.295.278.521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.146.348.881	83.881.817.784	28.780.947.733	6.269.588.187	67.860.109.027	249.938.811.612
- Khấu hao trong năm	2.401.094.538	4.647.797.107	618.268.117	137.357.447	11.870.840.101	19.675.357.310
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.986.269)	(2.701.204.826)	-	(3.690.962.162)	(7.751.153.257)
Số dư cuối năm	65.547.443.419	87.170.628.622	26.698.011.024	6.406.945.634	76.039.986.966	261.863.015.665
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.634.315.896	13.844.814.408	3.984.055.539	350.981.093	179.455.193.232	218.269.360.168
Tại ngày cuối năm	18.233.221.358	10.062.787.301	3.954.787.422	213.623.646	179.967.843.129	212.432.262.856

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.078.485.480 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
- Giảm khác (*)	(1.760.250.415)	-	(1.760.250.415)
Số dư cuối năm	-	1.120.000.000	1.120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	450.540.252	1.120.000.000	1.570.540.252
- Khấu hao trong năm	20.955.360	-	20.955.360
- Giảm khác (*)	(471.495.612)	-	(471.495.612)
Số dư cuối năm	-	1.120.000.000	1.120.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.309.710.163	-	1.309.710.163
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.120.000.000 VND.

(*) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của Quyền sử dụng đất thuê của Nhà nước theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Nhiên liệu, hóa chất, bao bì sản phẩm chưa sử dụng hết	1.138.816.833	8.032.470
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	168.130.078	81.943.600
	1.306.946.911	89.976.070
b) Dài hạn		
Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững	334.682.436	762.108.064
	334.682.436	762.108.064

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.533.135.600	1.533.135.600	1.270.847.500	1.270.847.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	824.385.600	824.385.600	650.507.500	650.507.500
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	708.750.000	708.750.000	620.340.000	620.340.000
<i>Bên khác</i>	1.356.871.705	1.356.871.705	1.425.905.960	1.425.905.960
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trường Nghi	293.122.500	293.122.500	312.224.000	312.224.000
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Thiên Hải	148.752.000	148.752.000	349.702.000	349.702.000
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	435.200.000	435.200.000	-	-
- Phải trả người bán khác	479.797.205	479.797.205	763.979.960	763.979.960
	2.890.007.305	2.890.007.305	2.696.753.460	2.696.753.460

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	441.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	-	441.000.000
<i>Bên khác</i>	10.641.183.775	8.111.486.096
- Công ty TNHH Cao su Đại Thắng	1.114.260.000	4.202.100.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Sen Vàng	-	2.571.554.129
- Công ty TNHH Cao su PR	1.134.000.000	1.102.500.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Anh Vina	3.753.750.000	-
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	2.778.300.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.860.873.775	235.331.967
	10.641.183.775	8.552.486.096

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.055.056.311	11.390.076.514	11.389.492.973	-	1.055.639.852
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.297.264.971	6.832.019.066	8.141.540.484	-	2.987.743.553
Thuế Thu nhập cá nhân	-	95.745.036	5.411.776.821	5.326.621.245	-	180.900.612
Thuế Tài nguyên	-	15.136.000	132.797.440	131.553.920	-	16.379.520
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.241.054.480	-	21.328.080.274	12.087.025.794	-	-
Các loại thuế khác	-	-	27.585.709	27.585.709	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	31.500.000	31.500.000	-	-
	9.241.054.480	5.463.202.318	45.153.835.824	37.135.320.125	-	4.240.663.537

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	22.246.575
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	1.319.605.000	1.413.301.000
- Tiền điện trích trước	339.536.333	412.412.539
- Trích trước chi phí sửa chữa	242.881.300	232.065.900
- Chi phí phải trả khác	417.613.687	371.781.627
	2.319.636.320	2.451.807.641

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	385.021.000	387.791.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.880.000	29.222.605.000
- Phải trả về khám chữa bệnh	57.175.433	40.897.821
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.383.723	146.070.754
	547.460.156	29.797.364.575
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	18.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-	2.904.250.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	-	1.095.460.000
	-	21.999.710.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.181.015.854.624	81.330.421.368	1.518.568.289.199
Lãi trong năm trước	-	-	-	90.703.765.633	90.703.765.633
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.421.855.665	(20.421.855.665)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(32.422.575.305)	(32.422.575.305)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(365.713.935)	(365.713.935)
Chia cổ tức còn lại năm 2021	-	-	-	(26.212.500.000)	(26.212.500.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	(29.125.000.000)	(29.125.000.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.201.437.710.289	63.486.542.096	1.521.146.265.592
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.201.437.710.289	63.486.542.096	1.521.146.265.592
Lãi trong năm nay	-	-	-	61.843.521.824	61.843.521.824
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	18.849.948.462	(18.849.948.462)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(25.376.191.647)	(25.376.191.647)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (*)	-	-	-	(235.887.675)	(235.887.675)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.220.287.658.751	80.868.036.136	1.557.377.708.094

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 589/NQĐHĐCĐ-CSTN ngày 29/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Nội dung	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18.849.948.462
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.376.191.647
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	235.887.675
Chia cổ tức (10%/Mệnh giá) (i)	29.125.000.000
	73.587.027.784

(i) Công ty đã ứng trước toàn bộ cổ tức trong năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1053/NQ-HĐQTCTSTN ngày 28/11/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	9,68	29.042.500.000	9,68	29.042.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	3,65	10.954.600.000	3,65	10.954.600.000
- Các cổ đông khác	23,75	71.252.900.000	23,75	71.252.900.000
- Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100	300.000.000.000	100	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>300.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>300.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>29.222.605.000</i>	<i>29.222.053.280</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	<i>55.337.500.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>26.212.500.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	<i>29.125.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(29.120.725.000)</i>	<i>(55.336.948.280)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(29.120.725.000)</i>	<i>(55.336.948.280)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>101.880.000</i>	<i>29.222.605.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>875.000</i>	<i>875.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>29.125.000</i>	<i>29.125.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
	1.220.287.658.751	1.201.437.710.289

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Mũ cao su khách hàng gửi kho	Tấn	9,265	393,280
- Mũ cao su nhận gia công	Tấn	294,910	671,390

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	70.368,76	643.353,96

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	1.115.343.422
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Đông Dương	137.200.000	137.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	25.919.196
	1.278.462.618	1.278.462.618

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	302.616.944.353	340.581.838.093
Doanh thu bán hàng hóa	66.508.577.477	52.450.702.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	16.465.477.790	13.194.268.768
	385.590.999.620	406.226.808.897
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	46.753.955.376	26.216.015.058

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn của mũ cao su thành phẩm	239.386.634.745	243.079.535.093
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.477.035.504	51.725.048.579
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	16.137.534.709	12.959.235.023
Thuế GTGT không được khấu trừ	10.116.234	46.651.225
	321.011.321.192	307.810.469.920
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	44.022.680.359	17.530.555.800

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	375.831.436	589.387.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.469.168.501	5.709.308.444
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	530.546.326	1.734.713.493
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.395.063	267.153.437
	19.385.941.326	8.300.562.881
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	18.469.168.501	5.709.308.444

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.788.164.559	22.246.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	87.333.447	142.674.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	-	262.766.622
	(18.340.776)	(78.050.408)
	1.857.157.230	349.637.622

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.599.001.905	1.943.314.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	990.360.911	1.043.365.726
Chi phí khác bằng tiền	274.445.364	340.081.415
	2.863.808.180	3.326.761.601
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	82.655.000	289.400.000

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.013.890.011	1.091.805.410
Chi phí nhân công	14.952.499.197	14.792.297.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập) dự phòng	955.429.710	1.002.077.436
	-	(2.405.441.409)
Thuế, phí, và lệ phí	307.084.451	381.172.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.943.912	996.146.202
Chi phí khác bằng tiền	8.634.200.212	9.635.629.554
	26.790.047.493	25.493.686.875
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	107.729.660	319.134.736

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý (*)	12.457.497.175	23.405.191.513
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	350.054.774	-
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	720.645.000	154.139.000
Thu nhập từ bán mù tận thu, kiểm phẩm	285.194.700	784.794.933
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	2.111.572.000	2.204.483.612
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	139.954.543	266.181.816
Thu nhập tại Trung tâm Y tế	1.543.851.021	1.442.199.486
Thu bồi thường, hỗ trợ	666.691.567	901.604.972
Thu nhập từ bán phế liệu	343.791.921	2.318.181
Thu nhập khác	16.194.726	160.822.132
	18.635.447.427	29.321.735.645
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	816.544.500	18.476.495.201

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý 108,35752 ha cao su với tổng giá trị là 14.231.824.080 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 4.982.244.095 VND và 3.680.484.482 VND, chi phí thanh lý là 472.567.292 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 12.457.497.175 VND.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.406.680	-
Chi phí tại Trung tâm Y tế	1.543.851.021	1.442.199.486
Chi phí thanh lý cây cao su gãy đổ	10.657.000	1.800.000
Chi phí thanh lý mù tận thu, kiểm phẩm	43.000.000	78.400.000
Chi phí hợp tác trồng mía	453.834.337	453.834.337
Chi phí cho thuê mặt bằng	19.328.846	-
Chi phí khác	338.435.504	450.433.804
	2.414.513.388	2.426.667.627
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	47.391.043	-

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	68.675.540.890	104.441.883.778
Các khoản điều chỉnh tăng	1.751.099.115	2.851.544.719
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.853.902.186)	(7.532.278.744)
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.572.737.819	99.761.149.753
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	30.825.284.986	62.141.118.061
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	18.747.452.833	37.620.031.692
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 10%	3.082.528.499	6.214.111.807
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	3.749.490.567	7.524.006.338
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.832.019.066	13.738.118.145
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.297.264.971	4.437.536.519
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.141.540.484)	(13.878.389.693)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.987.743.553	4.297.264.971

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.968.976.889	46.940.901.028
Chi phí nhân công	164.774.386.966	175.294.325.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.394.579.760	19.114.661.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.817.487.896	7.127.477.708
Chi phí khác bằng tiền	28.268.476.817	44.330.080.851
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	270.223.908.328	292.807.446.677

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	50.331.000.000	50.331.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>50.331.000.000</u>	<u>50.331.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	49.094.800.000	49.094.800.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>49.094.800.000</u>	<u>49.094.800.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.587.113.645	-	-	88.587.113.645
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.458.979.602	-	-	18.458.979.602
	<u>107.046.093.247</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>107.046.093.247</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.048.000.930	-	-	63.048.000.930
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.754.710.737	-	-	6.754.710.737
	<u>69.802.711.667</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>69.802.711.667</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.437.467.461	-	-	3.437.467.461
Chi phí phải trả	2.319.636.320	-	-	2.319.636.320
	5.757.103.781	-	-	5.757.103.781
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	11.200.000.000	-	-	11.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.494.118.035	-	-	32.494.118.035
Chi phí phải trả	2.451.807.641	-	-	2.451.807.641
	46.145.925.676	-	-	46.145.925.676

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	36.700.000.000	11.200.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	47.900.000.000	-

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.753.955.376	26.216.015.058
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	31.836.892.504	14.464.715.172
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	2.150.198.127	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	748.687.333	5.915.611.626
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Cùng Công ty mẹ	6.282.882.210	5.583.143.597
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	5.584.495.234	24.812.200
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	150.799.968	162.128.789
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	-	65.603.674

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		44.022.680.359	17.530.555.800
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.788.257.852	1.625.800.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết của Công ty mẹ	134.970.000	134.970.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	223.200.000	-
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Cùng Công ty mẹ	19.458.788.832	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	763.320.000	591.725.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	-	6.568.934.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	20.612.245.500	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Cùng Công ty mẹ	41.898.175	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	8.609.126.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia		18.469.168.501	5.709.308.444
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	735.000.000	1.470.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	14.555.368.501	4.239.308.444
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	3.178.800.000	-
Chi phí bán hàng		82.655.000	289.400.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	80.000.000	289.400.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.655.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		107.729.660	319.134.736
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	32.529.660	242.234.736
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	75.200.000	76.900.000
Thu nhập từ cao su thanh lý, gãy đổ		816.544.500	18.476.495.201
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	816.544.500	14.799.660.940
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	3.676.834.261
Chi phí khác		47.391.043	-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	47.391.043	-
Góp vốn		-	20.999.700.000
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	-	20.999.700.000
Chi hộ		1.432.893.744	-
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	1.432.893.744	-
Trả tiền chi hộ		336.161.576	-
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	336.161.576	-

5-006-C.1
HÀNH
Y TNHH
M TOÁN
SC
HỒ CHÍ MINH

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		3.622.953.066	3.775.591.401
- Ông Phạm Văn Hồi Em	Chủ tịch HĐQT	52.000.000	56.511.054
- Ông Phạm Thanh Hòa	(1)	-	239.085.227
- Ông Lê Văn Chành	Thành viên HĐQT	465.108.981	489.037.972
- Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên HĐQT	492.957.691	440.134.171
- Ông Phan Quốc Khải	Thành viên HĐQT	52.000.000	47.681.202
- Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên HĐQT	488.642.313	440.031.639
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	486.871.800	423.832.910
- Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	438.184.618	391.230.372
- Ông Trương Văn Minh	(2)	356.025.004	431.304.322
- Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban kiểm soát	438.184.618	211.916.452
- Đỗ Thị Thanh Vân	(3)	-	179.313.921
- Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	313.978.041	363.567.350
- Ông Bùi Thanh Tâm	(3)	-	39.123.037
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	39.000.000	22.821.772

- (1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm trong năm trước.
(2) Phó Tổng Giám đốc đã nghỉ hưu trong năm nay.
(3) Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm trong năm trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 451/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán riêng					
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(140.143.727)	(119.702.318)	20.441.409	(1)
Hàng tồn kho	141	57.197.466.015	57.665.897.534	468.431.519	(2); (3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.408.005.701	5.463.202.318	55.196.617	(4)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	63.052.865.785	63.486.542.096	433.676.311	

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
Giá vốn hàng bán	11	308.229.775.439	307.810.469.920	(419.305.519)	(2)
Chi phí bán hàng	25	3.375.887.601	3.326.761.601	(49.126.000)	(3)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.514.128.284	25.493.686.875	(20.441.409)	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	103.953.010.850	104.441.883.778	488.872.928	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	13.682.921.528	13.738.118.145	55.196.617	(4)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	90.270.089.322	90.703.765.633	433.676.311	

- (1) Giảm chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi do Công ty đã thu hồi được số tiền trị giá 20.441.409 VND vào ngày 23/03/2023 của Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm.
- (2) Giảm giá vốn hàng bán đồng thời tăng hàng tồn kho tương ứng lượng nhiên liệu Gas LPG và NH3 chưa sử dụng hết với số tiền 419.305.519 VND.
- (3) Giảm chi phí bán hàng đồng thời tăng hàng tồn kho tương ứng với vật tư, hóa chất chưa sử dụng hết của Phòng quản lý chất lượng với số tiền 49.126.000 VND.
- (4) Tăng do doanh thu, chi phí thay đổi bởi ảnh hưởng của các mục (1); (2) và (3) nêu trên.

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024